

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16
NGÀY 30 THÁNG 07 NĂM 2019 | WWW.LICOGI16.VN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		2,996,392,808,409	2,915,957,933,210
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	97,930,262,943	212,905,766,099
111	1. Tiền		95.470.262.943	136.081.424.442
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.460.000.000	76.824.341.657
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		26,000,000,000	96,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		26.000.000.000	96.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu		2,145,826,986,890	1,694,796,592,124
131	1. Phải thu của khách hàng	V.2	1.263.426.473.109	1.079.103.652.620
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	482.807.412.884	260.175.370.072
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	15.236.418.391	9.236.418.391
136	4. Các khoản phải thu khác	V.5	406.446.063.771	371.870.532.306
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(22.089.381.265)	(25.589.381.265)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	642,750,830,435	833,235,225,519
141	1 Hàng tồn kho		642.750.830.435	833.235.225.519
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		83,884,728,141	79,020,349,468
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		11.992.335.700	14.317.736.662
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		71.889.692.441	64.435.462.191
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.700.000	267.150.615
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		1,354,853,303,071	1,313,649,307,223
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5,000,000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		5.000.000	-
220	I. Tài sản cố định		374,777,665,476	369,577,585,057
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	346.437.238.462	351.639.476.852
222	- Nguyên giá		479.738.239.490	462.841.111.138
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(133.301.001.028)	(111.201.634.286)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	25.954.451.904	15.472.193.924
225	- Nguyên giá		33.163.408.553	19.153.008.553
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.208.956.649)	(3.680.814.629)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	2.385.975.110	2.465.914.281
228	- Nguyên giá		10.213.240.000	9.665.060.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.827.264.890)	(7.199.145.719)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		139,465,396,436	127,109,357,036
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	139.465.396.436	127.109.357.036
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		818,900,363,434	797,132,243,552
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	304.243.813.934	285.075.694.052
253	2. Đầu tư dài hạn khác		489.997.030.000	487.397.030.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.659.519.500	24.659.519.500
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10,320,244,396	7,965,278,469
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	1.359.255.439	1.883.086.810
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		8.960.988.957	6.082.191.659
269	V. Lợi thế thương mại		11,384,633,329	11,864,843,109
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		4,351,246,111,481	4,229,607,240,433

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	NGUỒN VỐN			
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		2,796,083,860,244	2,757,100,148,424
310	I. Nợ ngắn hạn		2,568,432,758,220	2,515,506,607,833
311	1. Phải trả người bán	V.14	801.506.206.863	841.201.997.978
312	2. Người mua trả tiền trước	V.15	644.649.280.026	614.885.214.822
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	45.316.240.044	48.356.661.358
314	4. Phải trả người lao động		24.070.728.173	13.557.462.382
315	5. Chi phí phải trả	V.16	140.423.443.622	173.127.505.732
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	84.197.991.345	90.404.043.219
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	804.739.890.723	708.618.144.918
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		21.174.781.145	21.174.781.145
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.354.196.279	4.180.796.279
330	II. Nợ dài hạn		227,651,102,024	241,593,540,591
331	1. Phải trả dài hạn người bán		80.207.294.642	80.207.294.642
337	1. Phải trả dài hạn khác		24.244.346.653	15.601.283.351
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		1.493.251.500	1.493.251.500
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	121.706.209.229	144.291.711.098
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1,555,162,251,237	1,472,507,092,009
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.20	1,555,162,251,237	1,472,507,092,009
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93.686.603.494	93.686.603.494
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119.204.302.363	119.204.302.363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		275.832.517.764	178.057.178.465
421a	6. Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		178.057.178.465	13.480.178.750
421b	7. Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		97.775.339.299	164.576.999.715
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		85.210.207.616	100.330.387.687
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4,351,246,111,481	4,229,607,240,433



Đỗ Văn Hương
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2019

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		595,582,747,627	526,655,888,684	1,102,658,164,558	807,723,499,909
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.21	595,582,747,627	526,655,888,684	1,102,658,164,558	807,723,499,909
11	4. Giá vốn hàng bán	V.22	457,736,021,262	477,276,722,261	865,575,134,246	715,424,205,800
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		137,846,726,365	49,379,166,422	237,083,030,312	92,299,294,109
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.23	21,658,845,166	20,509,478,177	24,810,675,785	29,363,682,726
22	7. Chi phí tài chính	V.24	50,460,777,890	14,295,044,727	71,443,372,354	22,326,771,204
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>21,088,286,527</i>	<i>14,295,044,727</i>	<i>42,062,105,756</i>	<i>21,234,707,875</i>
24	8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		(33,547,517)	265,571,151	(122,837,876)	341,330,007
25	9. Chi phí bán hàng		26,132,340,604	2,096,145,027	39,791,325,046	3,198,190,070
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		19,131,222,651	17,181,925,283	31,202,768,584	34,444,543,636
30	11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63,747,682,869	36,581,100,714	119,333,402,237	62,034,801,932
31	12 Thu nhập khác	V.25	16,869,604,189	1,711,585,079	18,545,912,282	2,366,097,844
32	13 Chi phí khác	V.26	5,146,029,179	370,261,868	5,730,312,563	539,794,965
40	14 Lợi nhuận khác		11,723,575,010	1,341,323,211	12,815,599,719	1,826,302,879
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		75,471,257,879	37,922,423,925	132,149,001,956	63,861,104,811
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.27	18,570,575,171	175,337,307	31,671,514,867	2,367,697,314
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.27	-	-	-	4,411,000,422
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		56,900,682,708	37,747,086,618	100,477,487,089	57,082,407,075
61	19 Lợi ích của cổ đông thiểu số		1,276,068,824	46,168,318	2,702,147,790	475,566,510
62	20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		55,624,613,884	37,700,918,299	97,775,339,299	56,606,840,565
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		568	377	998	558



Đỗ Văn Hưởng
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

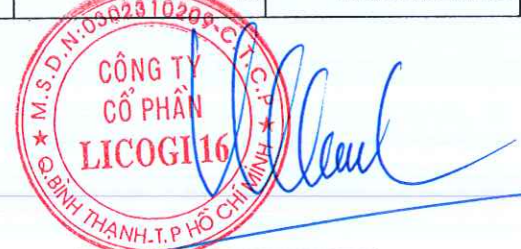
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		953,272,885,568	899,826,432,414
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(897,443,046,319)	(1,193,841,866,359)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(67,359,467,637)	(49,432,421,560)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(38,365,374,060)	(20,918,642,592)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(28,893,805,913)	(15,405,991,901)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		140,948,469,877	126,909,518,465
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(144,700,505,324)	(157,237,672,961)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(82,540,843,808)	(410,100,644,494)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(8,211,034,722)	(93,377,056,735)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		2,061,000,000	75,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(64,375,000,000)	(364,380,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		75,226,099,016	354,400,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(136,710,000,000)	(234,242,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		48,532,000,000	141,004,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8,350,104,172	6,548,533,248
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(75,126,831,534)	(189,971,523,487)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5,100,000,000	97,300,000,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		802,427,468,651	702,981,484,259
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(762,124,426,535)	(470,818,589,694)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(2,710,869,930)	(2,582,263,578)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		42,692,172,186	326,880,630,987
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(114,975,503,156)	(273,191,536,994)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		212,905,766,099	564,028,365,579
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		97,930,262,943	290,836,828,585



Đỗ Văn Hương
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 30 tháng 07 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 20/03/2018) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 đ (Một nghìn tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 06 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 08 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XD TMDV Điện Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	95.0%	95.0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P. Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	80,00%	80,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	95.00%	95.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	75.00%	75.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công Ty Cổ Phần LICON S Việt Nam	169 Nguyễn Ngọc Vũ, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.	80.00%	80.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	88.00%	88.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp

Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Ninh Thuận.	Thôn Khánh Phước, xã Nhơn Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận.	97.00%	97.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Bất Động Sản LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	95.00%	95.00%	Kinh doanh bất động sản

Tổng số các công ty liên kết: 06 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 06 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Tư vấn thiết kế
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	Thôn Tân Lập, Hải Ba, Hải Lăng, Quảng Trị	30.00%	30.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	34.5%	34.5%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Áp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	30.00%	30.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Gia Lai	Q1 25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Gia Lai	44.00%	44.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán

Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp

lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.339.734.344	1.204.508.898
Tiền gửi ngân hàng	92.492.528.599	133.508.915.544
Các khoản tương đương tiền	2.460.000.000	76.824.341.657
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	1.638.000.000	1.368.000.000
Cộng	97,930,262,943	212,905,766,099
2 Phải Thu Khách hàng	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cá nhân mua đất nền - chung cư	273.142.492.230	125.976.065.486
Cty CP Đầu tư nước sạch Sông Đà	122.590.631.682	97.080.283.918
BQL DA các công trình điện Miền Trung	25.914.056.077	66.152.303.292
Cty CP BOT Biên Cương	30.667.640.876	58.491.774.475
Nguyễn Thế Kiên	48.214.875.000	50.394.976.294
Tổng Cty Licogi - Cty Cổ phần	30.979.129.526	30.979.129.526
Các Khách hàng khác	228.577.924.951	153.418.513.975
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	503.339.722.767	496.610.605.654
Cộng	1,263,426,473,109	1,079,103,652,620
3 Trả trước cho người bán	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt	20.474.042.445	20.474.042.445
Tổng Cty Licogi - Công ty Cổ phần	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	3.985.169.600	3.985.169.600
Các Nhà Cung Cấp khác	404.943.507.853	158.142.748.721
Trả trước cho Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	37.256.812.986	61.425.529.306
Cộng	482,807,412,884	260,175,370,072
4 Phải thu cho vay ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu cho vay 16.1	3.136.418.391	3.136.418.391
Trần Duy Doanh	7.000.000.000	6.000.000.000
Hoàng Hùng Lam	100.000.000	100.000.000
Trương Thu Dung	5.000.000.000	-
Khác		
Cộng	15,236,418,391	9,236,418,391

5 Các khoản phải thu khác	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng	79.723.095.390	152.993.964.881
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	150.068.000.000	130.068.000.000
Chi hộ	27.386.081.507	26.735.898.058
Tạm ứng về góp vốn	25.000.000.000	25.000.000.000
Phải thu về chuyển nhượng vốn	15.048.550.000	19.548.550.000
Phải thu lãi cho vay	1.808.007.322	6.895.244.089
Ký quỹ mở L/C, bảo lãnh thanh toán	43.508.019.814	5.468.219.352
Khác	63.904.309.738	5.160.655.926
Cộng	406,446,063,771	371,870,532,306
6 Dự phòng phải thu khó đòi	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	618.199.939	618.199.939
Công ty TNHH Xây dựng Yonglo Vina	578.764.173	578.764.173
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	1.321.425.440	1.321.425.440
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3.347.712.622	3.347.712.622
Cty CP Quản trị Tài Nguyên Tri Thức	7.479.601.243	10.979.601.243
Dự phòng phải thu khó đòi khác	5.752.442.735	5.752.442.735
Công ty cổ Phần Licogi 16.5	2.991.235.113	2.991.235.113
Cộng	22,089,381,265	25,589,381,265
7 Hàng tồn kho	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	67.853.798.573	117.018.235.032
Công cụ, dụng cụ	932.854.848	945.053.831
Các công trình xây dựng dở dang (*)	413.649.085.009	409.741.544.300
Hàng hóa bất động sản	1.082.514.070	1.082.515.506
Bất động sản dở dang (**)	159.232.577.935	304.447.876.850
Cộng giá gốc hàng tồn kho	642,750,830,435	833,235,225,519
(*) Công trình xây dựng dở dang		
Dự án CT Bắc Giang - Lạng Sơn	170.475.927.144	144.257.347.778
Dự án NMN Sông Đà	-	64.054.267.481
Dự án CT Hạ Long - Vân Đồn	55.471.483.353	43.623.430.905
Dự án Bệnh viện II Lâm Đồng	33.129.169.116	34.078.680.895
Dự án CC Hiệp Thành	25.764.590.929	14.859.964.934
Dự án NMN SG - Mekong	3.905.062.502	11.973.942.142
Dự án Solar Nhơn Hải	17.533.061.596	17.263.510.532
Khác	107.369.790.369	79.630.399.633
Cộng	413,649,085,009	409,741,544,300

Khu dân cư Nhơn Trạch 27 ha	23.916.362,593	112.670.407,608
Khu dân cư Diên Phước	94.010.397,906	88.151.390,621
Khu dân cư Bảo Lộc 17 ha	37.393.681,415	43.734.309,807
Khu dân cư Nhơn Trạch 50 ha	3.912.136,021	35.136.543,950
Khu dân cư Hiệp Thành	-	24.755.224,864
Cộng	159,232,577,935	304,447,876,850

8 Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định thuê tài chính (xem phụ lục 01)

9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ						
Tại 01/01/2019					9,665,060,000	9,665,060,000
Tăng trong kỳ					548,180,000	548,180,000
Giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Tại 31/03/2019	-	-	-	-	10,213,240,000	10,213,240,000
Hao mòn TSCĐ						
Tại 01/01/2019					7,199,145,719	7,199,145,719
Tăng trong kỳ					628,119,171	628,119,171
Giảm trong kỳ						-
Tại 31/03/2019					7,827,264,890	7,827,264,890
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2019					2,465,914,281	2,465,914,281
Tại 31/03/2019					2,385,975,110	2,385,975,110

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi	72.901.822.580	72.667.017.125
Nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông	65.539.811.020	54.207.534.456
Khác	1.023.762.836	234.805.455
Cộng	139,465,396,436	127,109,357,036

11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	180.000.000.000	180.000.000.000
Cty Cổ phần Licogi 166	-	46.460.425.742
Cty CP nước SG - An Khê	28.362.000.000	28.362.000.000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	27.913.168.935	27.751.177.029
Công ty CP Licogi 16.8	1.617.261.499	1.902.091.281
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	-	-
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	3.726.383.500	600.000.000
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16 Gia Lai	62.625.000.000	-
Cộng	304,243,813,934	285,075,694,052

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 30/06/2019

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích 30.06.2019	Q.biểu quyết 30.06.2019	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	36.36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	34.50%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	30.00%	30.00%	Xây dựng công trình giao thông
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn An Khê	48.90%	48.90%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	30.00%	30.00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Công ty CP Đ.Tư Năng Lượng Tái Tạo Licogi16 Gia Lai	44.00%	44.00%	Sản xuất và truyền tải điện

12 Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	1.117.963.682	743.006.286
Chi phí trả trước dài hạn khác	241.291.757	1.140.080.524
Cộng	1,359,255,439	1,883,086,810

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	364.003.444	13.044.823.113
Thuế TNDN	37.694.035.881	31.287.762.957
Thuế thu nhập cá nhân	4.679.345.612	4.019.836.400
Các loại thuế khác	2.578.855.107	4.238.888
Cộng	45,316,240,044	48,356,661,358

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 Phải trả người bán	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Jindal Saw Gulf LLC	34.370.469.330	100.531.594.785
Wirtgen Singapore	64.860.423.000	64.409.787.000
Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	19.088.851.843	53.483.658.338
Công ty CP Licogi 13	47.940.147.769	47.940.147.769
Các nhà cung cấp khác	552.571.405.926	505.048.567.950
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	82.674.908.995	69.788.242.136
Cộng	801,506,206,863	841,201,997,978
15 Người mua trả tiền trước	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
BQL DA CCT Điện Miền Trung	10.720.711.686	43.104.201.450
Công ty CP đầu tư nước sạch Sông Đà	42.996.928.206	16.397.884.807
Khác	67.849.718.370	179.860.695.590
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	523.081.921.764	375.522.432.975
Cộng	644,649,280,026	614,885,214,822
16 Chi phí phải trả	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
CP hoàn thành DA các công trình xây dựng	130.141.609.847	156.048.620.827
Lương tháng 13	3.597.581.750	14.135.151.936
Lãi vay	2.734.267.257	2.875.187.514
Chi phí phải trả khác	3.949.984.768	68.545.455
Cộng	140,423,443,622	173,127,505,732
17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	1.597.904.846	1.808.427.345
Phải trả nhận tạm ứng, ký quỹ	5.379.241.589	5.379.241.589
Nộp Phạt thuế theo BBKTNN	33.248.835.647	46.620.302.219
Phải trả khoản đầu tư	26.600.000.000	26.600.000.000
Khác	17.372.009.263	9.996.072.066
Cộng	84,197,991,345	90,404,043,219

18 Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	159,647,830,247	167,955,079,075
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	225,678,574,757	269,159,464,938
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CNH TP.HCM	-	28,139,152,687
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	71,076,599,885	75,854,294,805
Ngân hàng Vietinbank - CN Phú Thọ	179,694,744,563	150,173,455,641
Ngân hàng quân đội - Sở giao dịch 1	48,000,000,000	-
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	55,200,739,623	-
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	-	7,410,768,922
Vay Khác	65,441,401,648	9,925,928,850
Cộng	804,739,890,723	708,618,144,918
19 Vay và nợ dài hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	99,460,416,665	116,777,931,524
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	39,480,248,706	39,258,588,285
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	42,762,426,097	58,962,426,097
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	21,739,610,904	32,400,000,000
Ngân hàng Vietcombank-CN Đông Sài Gòn	-	388,900,000
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	-	133,200,000
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	26,000,000,000	30,450,000,000
Thuê Tài Chính	24,559,966,352	9,504,241,762
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	9,856,740,275	-
Cộng	121,706,209,229	144,291,711,098
20 Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Cộng	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.000.000.000,000	780.000.000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	220.000.000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.000.000.000,000	1.000.000.000,000
d. Cổ phiếu	30/06/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97.999.662	97.999.662
+ Cổ phiếu phổ thông	97.999.662	97.999.662
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2.000.338	2.000.338
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.338	2.000.338
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119.204.302.363	119.204.302.363
Thặng dư vốn cổ phần	93.686.603.494	93.686.603.494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	275.832.517.764	178.057.178.465
Cộng	488.723.423.621	390.948.084.322

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	740.760.413.693	706.532.951.541
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	19.702.457.732	41.132.177.614
Doanh thu hoạt động BĐS	342.195.293.133	60.058.370.754
Cộng	1.102.658.164.558	807.723.499.909

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
22 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	708.173.587.092	643.649.447.860
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	25.287.045.390	40.045.899.479
Giá vốn hoạt động BDS	132.114.501.764	31.728.858.461
Cộng	865,575,134,246	715,424,205,800
23 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.161.948.357	23.856.000.000
Lãi hoạt động đầu tư	1.151.427.428	5.493.782.726
Cổ tức	1.497.300.000	13.900.000
Cộng	24,810,675,785	29,363,682,726
24 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	40.745.480.543	21.234.707.875
Lỗ chuyển nhượng đầu tư	30.697.891.811	-
Chi phí khác	-	1.092.063.329
Cộng	71,443,372,354	22,326,771,204
25 Thu nhập khác		
Khoản phạt do thanh toán chậm hợp đồng	1.205.408.700	-
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.807.474.934	416.629.800
Thu nhập từ thanh lý tài sản	340.374.660	68.181.818
Thu nhập khác	15.192.653.988	1.881.286.226
Cộng	18,545,912,282	2,366,097,844
26 Chi phí khác		
Chi phí bảo lãnh	1.092.507.250	394.392.778
Chi phí thanh lý tài sản	-	-
Chi phí khác	4.637.805.313	145.402.187
Cộng	5,730,312,563	539,794,965
27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.671.514.867	2.367.697.314
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	4.411.000.422
Cộng	31,671,514,867	6,778,697,736

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Doanh thu xây lắp và bảo lãnh Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Cty	1.238.135.972 61.313.363.783

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	1.589.375.612 37.256.812.986
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	11.878.702.365
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28.293.236.718
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu	330.323.370.870
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	150.997.236.199
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		82.673.908.995
Cty CP Tư Vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết		1.000.000
Người mua Ứng trước			
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan		133.409.399.595
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan		22.782.471.551

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam và hiệu chỉnh theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Số liệu so sánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 do Công ty tự lập.



Đỗ Văn Hương
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2019

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	-	336,605,126,705	123,937,006,959	2,298,977,474	-	462,841,111,138
Tăng trong kỳ	14,145,375,705	181,400,000	9,910,769,729	-	-	24,237,545,434
- Mua sắm	14,145,375,705	181,400,000	9,910,769,729	-	-	24,237,545,434
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	788,499,200	6,551,917,882	-	-	7,340,417,082
- Thanh lý, nhượng bán	-	788,499,200	6,551,917,882	-	-	7,340,417,082
Số cuối kỳ	14,145,375,705	335,998,027,505	127,295,858,806	2,298,977,474	-	479,738,239,490
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ	-	67,879,122,751	41,501,210,774	1,821,300,761	-	111,201,634,286
Tăng trong kỳ	60,878,131	20,233,686,756	7,486,262,701	125,694,532	-	27,906,522,120
- Trích khấu hao TSCĐ	60,878,131	20,233,686,756	7,486,262,701	125,694,532	-	27,906,522,120
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	254,484,885	5,552,670,493	-	-	5,807,155,378
- Thanh lý, nhượng bán	-	254,484,885	5,552,670,493	-	-	5,807,155,378
- Chuyển công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	60,878,131	87,858,324,622	43,434,802,982	1,946,995,293	-	133,301,001,028
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	-	268,726,003,954	82,435,796,185	477,676,713	-	351,639,476,852
Số cuối kỳ	14,084,497,574	248,139,702,883	83,861,055,824	351,982,181	-	346,437,238,462

Phụ lục 01: Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ		19,153,008,553	-	-	-	19,153,008,553
Tăng trong năm	-	14,010,400,000	-	-	-	14,010,400,000
- Mua sắm	-	14,010,400,000	-	-	-	14,010,400,000
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	33,163,408,553	-	-	-	33,163,408,553
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ		3,680,814,629				3,680,814,629
Tăng trong năm	-	3,528,142,020	-	-	-	3,528,142,020
- Trích khấu hao TSCĐ	-	3,528,142,020	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	7,208,956,649	-	-	-	7,208,956,649
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	-	15,472,193,924	-	-	-	15,472,193,924
Số cuối kỳ	-	25,954,451,904	-	-	-	25,954,451,904

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐTS	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 31/12/2017	780.000.000,000	93.686.603,494	(3.380,000)	119.204.302,363	88.163.615,253	46.761.088,288	1.127.812,229,398
Lợi nhuận trong kỳ					164.576.999,715		164.576.999,715
Tăng khác trong kỳ						53.569.299,399	53.569.299,399
Chia cổ tức, trích quỹ theo nghị quyết ĐHCĐ					(73.902.824,319)		(73.902.824,319)
Tăng vốn điều lệ	220.000.000,000						220.000.000,000
Thường hội đồng quản trị					(780.612,184)		(780.612,184)
Mua lại cổ phiếu quỹ			(18.768.000,000)				(18.768.000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.000.000.000,000	93.686.603,494	(18.771,380,000)	119.204,302,363	178.057,178,465	100,330,387,687	1,472,507,092,009
Lợi nhuận trong kỳ					97.775.339,299		97.775.339,299
Tăng khác trong kỳ						(15.120.180,071)	(15.120.180,071)
Chia cổ tức, trích quỹ theo nghị quyết ĐHCĐ							-
Tăng vốn điều lệ							-
Mua lại cổ phiếu quỹ							-
Số dư tại ngày 30/06/2019	1.000.000.000,000	93.686.603,494	(18.771,380,000)	119.204,302,363	275.832,517,765	85,210,207,616	1,555,162,251,238